

CTY CỔ PHẦN ĐT CN XNK ĐÔNG DƯƠNG
162B Điện Biên Phủ, Phường 6, Quận 3, TP.HCM
MST : 0310103090

BÁO CÁO BCTC
QUÝ II/2018

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP XNK ĐÔNG DƯƠNG

Địa chỉ: 162B Điện Biên Phủ, Phường 6, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh

Tel: Fax:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 Tháng 06 Năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Ngày 30/06/2018 | Ngày 31/03/2018 |
|---|-------------|-------------|------------------------|------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| A- TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 119.457.524.031 | 120.505.830.625 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.01 | 2.756.853.360 | 14.603.520.134 |
| 1. Tiền | 111 | | 2.756.853.360 | 14.603.520.134 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 95.317.225.516 | 71.078.015.942 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.02 | 67.757.337.223 | 39.336.613.541 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.03 | 26.955.843.858 | 30.441.961.054 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.04a | 604.044.435 | 1.299.441.347 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | - | - |
| 8. Tài sản Thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 12.788.343.912 | 25.314.712.754 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 12.788.343.912 | 25.314.712.754 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 8.595.101.243 | 9.509.581.795 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.09a | - | - |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 8.594.601.243 | 9.509.581.795 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.12b | 500.000 | - |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 223.855.637.024 | 238.323.153.796 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | 48.933.457 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.04b | - | 48.933.457 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 220.372.165.940 | 155.379.119.261 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.06 | 206.992.557.452 | 123.909.345.483 |
| - Nguyên giá | 222 | | 243.030.739.257 | 155.651.735.013 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (36.038.181.805) | (31.742.389.530) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.07 | 13.379.608.488 | 31.469.773.778 |
| - Nguyên giá | 225 | | 18.205.024.384 | 40.561.676.293 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | (4.825.415.896) | (9.091.902.515) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Ngày 30/06/2018 | Ngày 31/03/2018 |
|---|-------------|-------------|------------------------|------------------------|
| - Nguyên giá | 228 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.08 | 712.250.000 | 60.631.169.339 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 712.250.000 | 60.631.169.339 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.10 | - | 20.000.000.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | 20.000.000.000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 2.771.221.084 | 2.263.931.739 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.09b | 2.771.221.084 | 2.263.931.739 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| 5. Lợi thế thương mại | 269 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 343.313.161.055 | 358.828.984.421 |
| NGUỒN VỐN | | | | |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 207.501.229.916 | 224.138.024.221 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 108.763.311.298 | 149.274.021.458 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.11 | 39.152.945.117 | 85.310.895.313 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | - | 214.290.539 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | V.12a | 3.246.487.382 | 2.885.510.659 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 962.639.947 | 454.323.395 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.13 | 764.504.361 | - |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.14 | 2.451.734.491 | 2.423.854.251 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.15a | 62.185.000.000 | 57.985.147.301 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | - | - |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 98.737.918.618 | 74.864.002.763 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | - |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.15b | 98.737.918.618 | 74.864.002.763 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Ngày 30/06/2018 | Ngày 31/03/2018 |
|--|-------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |
| D.VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 135.811.931.139 | 134.690.960.200 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.16 | 135.811.931.139 | 134.690.960.200 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 120.000.000.000 | 120.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 120.000.000.000 | 120.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | - | - |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 15.811.931.139 | 14.690.960.200 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 13.384.975.064 | 13.382.723.871 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 2.426.956.075 | 1.308.236.329 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 343.313.161.055 | 358.828.984.421 |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

PHAN NGỌC THỦY TRANG

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

NGÔ HOÀNG YẾN

Ngày 30 tháng 06 năm 2018

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TRẦN KIM SA



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP XNK ĐÔNG DƯƠNG

Địa chỉ: 162B Điện Biên Phủ, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Tel: Fax:

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
QUÝ II/2018**

Đơn vị tính: Đồng

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Quý II/2018 | Quý I/2018 |
|---|-------------|--------------|-----------------------|-----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.01 | 81.266.812.124 | 44.036.967.941 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | 42.094.967 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 81.266.812.124 | 43.994.872.974 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.02 | 75.433.995.378 | 39.505.702.430 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 5.832.816.746 | 4.489.170.544 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.03 | 267.183 | 658.382 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.04 | 2.076.809.818 | 1.440.659.468 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 2.076.809.818 | 1.440.659.468 |
| 8. Phân lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết | 24 | | - | |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | VI.07a | - | |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 1.436.070.875 | 1.285.872.668 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)} | 30 | | 2.320.203.236 | 1.763.296.790 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | VI.05 | 903.189.809 | 99.595.245 |
| 13. Chi phí khác | 32 | VI.06 | 43.463.165 | 227.596.624 |
| 14. Lợi nhuận khác(40=31-32) | 40 | | 859.726.644 | (128.001.379) |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40) | 50 | | 3.179.929.880 | 1.635.295.411 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 752.973.805 | 327.059.082 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52) | 60 | | 2.426.956.075 | 1.308.236.329 |
| 18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | - | |
| 18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | - | |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*) | 70 | VI.10 | | |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | VI.11 | | |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


PHAN NGỌC THÙY TRANG

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


NGÔ HOÀNG YÊN

Ngày 30 tháng 06 năm 2018

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TRẦN KIM SA

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP XNK ĐÔNG DƯƠNG

Địa chỉ: 162B Điện Biên Phủ, phường 6, quận 3, TP Hồ Chí Minh

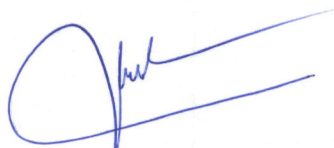
Tel: Fax:

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIÁN TIẾP
QUÝ II/2018**

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Ngày 30/06/2018 | Ngày 31/03/2018 |
|--|-------------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 3.179.929.880 | 1.635.295.411 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ | 02 | | 4.796.110.240 | 3.255.522.505 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | | |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | | |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | | |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 2.076.809.818 | 1.440.659.468 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | | |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 10.052.849.938 | 6.331.477.384 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 27.725.326.770 | (18.565.638.593) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (12.526.368.842) | (8.818.736.220) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (7.621.895.984) | 17.863.553.321 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (507.289.345) | (1.216.594.886) |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | | |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (2.076.809.818) | (1.440.659.468) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (227.951.723) | (42.920.650) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 903.189.809 | 46.986.777.776 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (43.463.165) | 232.690.560 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 15.677.587.640 | 41.329.949.224 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (712.250.000) | (8.596.655.100) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | (20.000.000.000) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 20.000.000.000 | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | | 658.382 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 19.287.750.000 | (28.595.996.718) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 38.717.280.780 | 4.769.756.100 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (75.047.458.682) | (5.625.983.362) |
| 5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | (10.481.826.512) | (1.611.685.714) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (46.812.004.414) | (2.467.912.976) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | (11.846.666.774) | 10.266.039.530 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 14.603.520.134 | 4.337.480.604 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | | 2.756.853.360 | 14.603.520.134 |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



PHAN NGỌC THỦY TRANG

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



NGÔ HOÀNG YÊN

Ngày 30 tháng 06 năm 2018

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TRẦN KIM SA

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2018

I. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương được chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 19 ngày 14/06/2016. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310103090 lần đầu ngày 25/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 15/12/2017.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 120.000.000.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/03/2018: 120.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 162B Điện Biên Phủ, Phường 6, Quận 3, TP. HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Thu gom rác thải độc hại; Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Thu gom rác thải không độc hại; Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại; Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác; Chuẩn bị mặt bằng; Phá dỡ; Hoàn thiện công trình xây dựng; Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn gạo; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại (không hoạt động tại trụ sở); Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ khí dầu mỏ hóa lỏng LPG). Bán buôn mùn cưa, tro trấu, bã mía; Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm); Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá; Công nghệ sấy bã hèm; Công nghệ sấy mù cao su.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá bình quân gia quyền di động.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng đầu tư tài chính: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi cần được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm thuế GTGT đầu vào.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí sản xuất kinh doanh đối với TSCĐ có liên quan đến sản xuất kinh doanh. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Đối với máy móc thiết bị trực tiếp sản xuất được trích khấu hao theo sản lượng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

| | <u>Số năm khấu hao ước tính</u> |
|-------------------------|---------------------------------|
| - Nhà cửa vật kiến trúc | 05 - 30 |
| - Máy móc thiết bị | 03 - 15 |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 06 |

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

7. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuế tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuế.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuế tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuế tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuế tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuế tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Một khoản dự phòng cho các khoản chi phí tái cơ cấu doanh nghiệp chỉ được ghi nhận khi có đủ các điều kiện ghi nhận đối với các khoản dự phòng theo quy định tại Chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Các khoản dự phòng phải trả được trích lập hay hoàn nhập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản dự phòng phải trả khi trích lập ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng; khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí sản xuất chung và hoàn nhập vào thu nhập khác.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán nếu không có bằng chứng chắn chắn cho thấy Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cầu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau.

Các khoản chênh lệch tỷ giá được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

c. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

16. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

17. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho mà được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

19. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác ...

20. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

01. Tiền

| Chỉ tiêu | Quý II.2018 | Quý I.2018 |
|----------------------|----------------------|-----------------------|
| - Tiền mặt | 2.334.972.162 | 14.028.302.957 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 421.881.198 | 575.217.177 |
| - Tiền đang chuyển | | |
| Cộng | 2.756.853.360 | 14.603.520.134 |

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

| Chỉ tiêu | Quý II.2018 | | | Quý I.2018 | | |
|---|-------------|----------------|----------|------------|----------------|----------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| - Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên) | | | | | | |
| - Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên) | | | | | | |
| - Các khoản đầu tư khác | | | | | | |

- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

Về số lượng:

Về giá trị:

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| Chỉ tiêu | Quý II.2018 | | Quý I.2018 | |
|-------------------------|-------------|----------------|------------|----------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| b1) Ngắn hạn | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | | | | |
| - Trái phiếu | | | | |
| - Các khoản đầu tư khác | | | | |
| b2) Dài hạn | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | | | | |
| - Trái phiếu | | | | |
| - Các khoản đầu tư khác | | | | |

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

| Chỉ tiêu | Quý II.2018 | | | Quý I.2018 | | |
|--|-------------|----------|----------------|------------|----------|----------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| - Đầu tư vào công ty con | | | | | | |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết; | | | | | | |
| - Đầu tư vào đơn vị khác; | | | | | | |

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03. Phải thu của khách hàng

| Chỉ tiêu | Quý II.2018 | | Quý I.2018 | |
|---|-------------|----------------|------------|----------------|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn | | 67.757.337.223 | | 39.336.613.541 |
| - Công ty CP Đầu tư Thương mại XNK Á Long | | 7.548.884.390 | | 9.548.884.390 |
| - Công ty TNHH Thương mại Xây dựng và Cơ Khí Đại Nam | | 6.868.623.120 | | 12.075.131.120 |
| - Công ty TNHH Giấy Đồng Tiến Bình Dương | | 301.400.000 | | |
| - Công ty TNHH Giấy Yuen Foong Yu | | 994.040.912 | | 803.943.223 |
| - Công ty TNHH Nhà Máy Bia HEINEKEN Việt Nam | | 3.642.550.047 | | 2.257.438.114 |
| - Công ty CP Đầu Tư Kiến Vàng | | 5.904.515.000 | | 1.590.000.000 |
| - Công Ty TNHH Đầu Tư Lương Hiệp | | 27.379.784.000 | | 11.552.884.000 |
| - Đối tượng khác | | 15.117.539.754 | | 1.508.332.694 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | | | | |
| b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn) | | | | |
| c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng) | | | | |

04. Các khoản trả trước người bán

| Chỉ tiêu | Quý II.2018 | | Quý I.2018 | |
|---|-------------|----------------|------------|----------------|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| a. Trả trước cho người bán ngắn hạn | | 26.955.843.858 | | 30.441.961.054 |
| '- Công ty TNHH CL | | | | 1.200.000.000 |
| - Công ty TNHH Đầu tư Công nghiệp Đông Thành | | 2.421.000.000 | | 27.942.133.858 |
| '- Công ty TNHH Thiên Xanh | | | | 906.500.000 |
| - Đối tượng khác | | 24.534.843.858 | | 393.327.196 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | | | | |
| b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn) | | | | |
| c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng) | | | | |

04. Phải thu khác

| Chỉ tiêu | Quý II.2018 | | Quý I.2018 | |
|--|--------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| - Phải thu về cổ phần hoá; | | | | |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia; | | | | |
| - Phải thu người lao động; | | | | |
| - Ký cược, ký quỹ | | | | |
| - Cho mượn; | | | | |
| - Các khoản chi hộ; | | | | |
| - Phải thu khác. | 544.781.811 | | 1.299.441.347 | |
| b) Dài hạn | | | | |
| - Phải thu về cổ phần hoá; | | | | |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia; | | | | |
| - Phải thu người lao động; | | | | |
| - Ký cược, ký quỹ | 59.262.624 | | 48.933.457 | |
| - Cho mượn; | | | | |
| - Các khoản chi hộ; | | | | |
| - Phải thu khác. | | | | |
| Cộng | 604.044.435 | | 1.348.374.804 | |

05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

| Chỉ tiêu | Quý II.2018 | | Quý I.2018 | |
|------------------|-------------|---------|------------|---------|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| a) Tiền; | | | | |
| b) Hàng tồn kho; | | | | |
| c) TSCĐ; | | | | |
| d) Tài sản khác. | | | | |

06. Nợ xấu

| Chỉ tiêu | Quý II.2018 | | | Quý I.2018 | | |
|---|-------------|------------------------|--------------|------------|------------------------|--------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nêu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn) | | | | | | |
| - Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu; | | | | | | |
| - Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn. | | | | | | |
| Cộng | | | | | | |

07. Hàng tồn kho

| Chỉ tiêu | Quý II.2018 | | Quý I.2018 | |
|---------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Hàng đang đi trên đường | | | | |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 3.420.545.107 | | 4.393.753.834 | |
| - Công cụ, dụng cụ | 35.672.727 | | 54.428.182 | |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 4.048.645.260 | | 1.837.487.570 | |
| - Thành phẩm | | | | |
| - Hàng hóa | 5.283.480.818 | | 19.029.043.168 | |
| - Hàng gửi đi bán | | | | |
| - Hàng hóa kho bảo thuế | | | | |
| - Hàng hóa bất động sản | | | | |
| Cộng | 12.788.343.912 | | 25.314.712.754 | |

08. Tài sản dở dang dài hạn

| Chỉ tiêu | Quý II.2018 | | Quý I.2018 | |
|--|-------------|------------------------|------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường) | | | | |
| | | | | |
| Cộng | | | | |

| Chỉ tiêu | Quý II.2018 | | Quý I.2018 | |
|--|-------------|------------------------|------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDDB) | | | | |
| - Mua sắm; | | | | |
| - XDDB; | | 712.250.000 | | 60.631.169.339 |
| - Sửa chữa. | | | | |
| Cộng | | 712.250.000 | | |

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm | Kết cấu hạ tầng do NN ĐTXD... | Tài sản cố định hữu hình khác | Tổng cộng |
|---|------------------------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|--|-------------------------------|-------------------------------|-----------------|
| Nguyên giá | | | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 27.623.843.427 | 127.309.058.034 | | 718.841.552 | | | | 155.651.743.013 |
| - Mua trong kỳ | 2.275.105.098 | 108.202.712.135 | | | | | | 110.477.817.233 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | | | | | | | | |
| - Tăng do chuyển từ tscđ thuê tài chính | | | | | | | | |
| - Tăng do nâng cấp | | | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | | | |
| - Giảm khác | | 23.020.944.289 | | 77.868.700 | | | | 23.098.812.989 |
| Số dư cuối năm | | | | | | | | 243.030.747.257 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | | | | | | | | 31.742.389.530 |
| - Khấu hao trong kỳ | | | | | | | | 9.246.629.880 |
| - Tăng do chuyển từ tscđ thuê tài chính | | | | | | | | |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | | | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | | | | | | | | 4.950.837.605 |
| Giá trị còn lại | | | | | | | | 36.038.181.805 |
| - Tại ngày đầu kỳ | | | | | | | | 123.909.353.483 |
| - Tại ngày cuối kỳ | | | | | | | | 206.992.565.452 |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã đúng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | Nhãn hiệu hàng hóa | Phần mềm máy tính | Giấy phép và giấy phép nhượng | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|---------------------------------|-------------------|-----------------|--------------------------|--------------------|-------------------|-------------------------------|-------------------|-----------|
| Nguyên giá | | | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | | | | | | | | |
| - Mua trong kỳ | | | | | | | | |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp | | | | | | | | |
| - Tặng do hợp nhất kinh doanh | | | | | | | | |
| - Tặng khác | | | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | | | | | | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | | | | | | | | |
| - Khấu hao trong kỳ | | | | | | | | |
| - Tặng khác | | | | | | | | |
| - Thanh lý nhượng bán | | | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | | | | | | | | |
| Giá trị còn lại | | | | | | | | |
| - Tại ngày đầu kỳ | | | | | | | | |
| - Tại ngày cuối kỳ | | | | | | | | |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định hữu hình khác | Tài sản cố định vô hình | Tổng cộng |
|--------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------|---------------------------|-------------------------------|-------------------------|----------------|
| Nguyên giá | | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | | 40.561.676.293 | | | | | 40.561.676.293 |
| - tăng Thuê tài chính trong kỳ | | 44.000.000 | | | | | 44.000.000 |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | | |
| - Tặng khác | | | | | | | |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính | | 22.400.651.909 | | | | | 22.400.651.909 |
| - Giảm khác | | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | | 18.205.024.384 | | | | | 18.205.024.384 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | | 9.091.902.515 | | | | | 9.091.902.515 |
| - Khấu hao trong kỳ | | 533.340.644 | | | | | 533.340.644 |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | | |
| - Tặng khác | | | | | | | |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính | | 4.799.827.263 | | | | | 4.799.827.263 |
| - Giảm khác | | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | | 4.825.415.896 | | | | | 4.825.415.896 |
| Giá trị còn lại | | | | | | | |
| - Tại ngày đầu kỳ | | 31.469.773.778 | | | | | 31.469.773.778 |
| - Tại ngày cuối kỳ | | 13.379.608.488 | | | | | 13.379.608.488 |

- * Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- * Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- * Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

| Khoản mục | 01/04/2019 | Giảm trong quý | Tăng trong quý | 30/06/2018 |
|--|------------|----------------|----------------|------------|
| a) Bất động sản đầu tư cho thuê | | | | |
| Nguyên giá | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |
| Giá trị còn lại | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |
| b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá | | | | |
| Nguyên giá | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |
| Tồn thất do suy giảm giá | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |
| Giá trị còn lại | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

| Chỉ tiêu | 01/04/2019 | 30/06/2018 |
|---|----------------------|----------------------|
| a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục) | 2.263.931.739 | 2.771.221.084 |
| - Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ; | | |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng; | 2.263.931.739 | 2.771.221.084 |
| - Chi phí đi vay; | | |
| - Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn). | | |
| b) Dài hạn | | |
| - Chi phí thành lập doanh nghiệp | | |
| - Chi phí mua bảo hiểm; | | |
| - Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn). | | |
| Cộng | 2.263.931.739 | 2.771.221.084 |

14. Tài sản khác

| Chỉ tiêu | 01/04/2019 | 30/06/2018 |
|--|------------|------------|
| a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục) | | |
| b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục) | | |
| Cộng | | |

15. a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| Chỉ tiêu | 30/06/2018 | | Trong quý | | 01/04/2019 | |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Vay ngắn hạn | 62.185.000.000 | 62.185.000.000 | 63.849.000.000 | 59.649.147.301 | 57.985.147.301 | 57.985.147.301 |
| b) Vay dài hạn đến hạn trả | | | | | | |
| c) Nợ thuê tài chính đến hạn trả | | | | | | |
| Cộng | 62.185.000.000 | 62.185.000.000 | 63.849.000.000 | 59.649.147.301 | 57.985.147.301 | 57.985.147.301 |

b) Số vay và nợ thuê tài chính dài hạn

| Chỉ tiêu | 30/06/2018 | | 01/04/2019 | |
|-------------------------|-----------------------|-----|-----------------------|-----|
| | Gốc | Lãi | Gốc | Lãi |
| - Vay: | 92.745.318.617 | | 58.227.890.536 | |
| - Nợ thuê tài chính: | 5.992.600.001 | | 16.636.112.227 | |
| - Lý do chưa thanh toán | | | | |
| Cộng | 98.737.918.618 | | 58.227.890.536 | |

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

.....

16. Phải trả người bán

| Chỉ tiêu | 30/06/2018 | | 01/04/2019 | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | 39.152.945.117 | 39.152.945.117 | 85.310.895.313 | 85.310.895.313 |
| CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ LƯỠNG HIỆP | | | 17.220.000.000 | 17.220.000.000 |
| -CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI XÂY DỰNG VÀ CƠ KHÍ ĐẠI NAM | 20.585.203.000 | 20.585.203.000 | 39.555.961.000 | 39.555.961.000 |
| CÔNG TY TNHH SX TM XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT SƠN | 8.005.995.677 | 8.005.995.677 | 27.941.045.677 | 27.941.045.677 |
| - Phải trả cho các đối tượng khác | 10.561.746.440 | 10.561.746.440 | 593.888.636 | 593.888.636 |
| b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn) | | | | |
| Cộng | 39.152.945.117 | 39.152.945.117 | 85.310.895.313 | 85.310.895.313 |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán | | | | |
| - Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn; | | | | |
| - Các đối tượng khác | | | | |
| Cộng | | | | |
| d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng) | | | | |

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| Chỉ tiêu | 01/04/2019 | Số phải nộp trong quý | Số đã thực nộp trong quý | 30/06/2018 |
|--|----------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|
| a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế) | | | | |
| - Thuế giá trị gia tăng | 75.497.912 | 9.915.594.913 | 9.766.536.848 | 224.555.977 |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt | | | | |
| - Thuế xuất nhập khẩu | | | | |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.476.670.086 | 691.833.170 | 227.951.723 | 2.940.551.533 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 3.766.080 | 20.783.492 | | 24.549.572 |
| - Thuế tài nguyên | | | | |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất | | | | |
| - Các loại thuế khác | (500.000) | | | (500.000) |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 2.017.499 | 134.812.801 | 80.000.000 | 56.830.300 |
| Cộng | 2.557.451.577 | 10.763.024.376 | 10.074.488.571 | 3.245.987.382 |
| b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế) | | | | |
| - Thuế giá trị gia tăng | 9.509.581.795 | 8.851.556.296 | 9.766.536.848 | 8.594.601.243 |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt | | | | |
| - Thuế xuất nhập khẩu | | | | |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | |
| - Thuế thu nhập cá nhân | | | | |
| - Thuế tài nguyên | | | | |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất | | | | |
| - Các loại thuế khác | | | | |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | | | | |
| Cộng | 9.509.581.795 | 8.851.556.296 | 9.766.536.848 | 8.594.601.243 |

18. Chi phí phải trả

| Chỉ tiêu | 30/06/2018 | 01/04/2019 |
|--|-------------|------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| - Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép | | |
| - Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh | | |
| - Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán | | |
| - Dự chi lãi vay | | |
| b) Dài hạn | | |
| - Lãi vay | | |
| - Các khoản khác (chi tiết từng khoản) | 764.504.361 | |
| | | |
| Cộng | | |

19. Phải trả khác

| Chỉ tiêu | 30/06/2018 | 01/04/2019 |
|---|----------------------|----------------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết | | |
| - Kinh phí công đoàn | | |
| - Bảo hiểm xã hội | 1.835.619.835 | 1.523.533.648 |
| - Bảo hiểm y tế | 378.031.960 | 545.986.920 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 238.082.696 | 223.840.136 |
| - Phải trả về cổ phần hóa | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | | |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | | 130.493.547 |
| Cộng | 2.451.734.491 | 2.423.854.251 |
| b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục) | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | | |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | | |
| Cộng | | |

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

| Chỉ tiêu | 30/06/2018 | 01/04/2019 |
|--|------------|------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| - Doanh thu nhận trước; | | |
| - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống; | | |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác. | | |
| Cộng | | |
| b) Dài hạn | | |
| - Doanh thu nhận trước; | | |
| - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống; | | |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác. | | |
| Cộng | | |
| c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện). | | |

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

| Chỉ tiêu | 30/06/2018 | | | 01/04/2019 | | |
|---|------------|----------|--------|------------|----------|--------|
| | Giá trị | Lãi suất | Kỳ hạn | Giá trị | Lãi suất | Kỳ hạn |
| a) Trái phiếu phát hành | | | | | | |
| - Loại phát hành theo mệnh giá; | | | | | | |
| - Loại phát hành có chiết khấu; | | | | | | |
| - Loại phát hành có phụ trội. | | | | | | |
| Cộng | | | | | | |
| b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu) | | | | | | |
| | | | | | | |
| Cộng | | | | | | |

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

| Chỉ tiêu | 30/06/2018 | 01/04/2019 |
|---|------------|------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa; | | |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng; | | |
| - Dự phòng tái cơ cấu; | | |
| - Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...) | | |
| Cộng | | |
| b) Dài hạn | | |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa; | | |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng; | | |
| - Dự phòng tái cơ cấu; | | |
| - Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...) | | |
| Cộng | | |

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

| Chỉ tiêu | 30/06/2018 | 01/04/2019 |
|--|------------|------------|
| a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng | | |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng | | |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | | |
| - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | |
| b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | | |
| - Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |

25. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Chênh lệch tỷ giá | Các khoản mục khác | LNST chưa phân phối và các quỹ | Tổng cộng |
|----------------------------|------------------------|----------------------|-------------------------|---------------------------------|-------------------|--------------------|--------------------------------|-----------------|
| A | 1 | 2 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| Số dư đầu quý trước | 120.000.000.000 | | | | | | 12.076.738.735 | 132.076.738.735 |
| - Tăng vốn trong quý trước | | | | | | | | |
| - Lãi trong quý trước | | | | | | | 1.308.236.329 | 1.308.236.329 |
| - Tăng khác | | | | | | | | |
| - Giảm vốn trong quý trước | | | | | | | | |
| - Lỗ trong quý trước | | | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | | | |
| Số dư đầu quý này | 120.000.000.000 | | | | | | 13.384.975.064 | 133.384.975.064 |
| - Tăng vốn trong quý này | | | | | | | | |
| - Lãi trong quý này | | | | | | | 2.426.956.075 | 2.426.956.075 |
| - Tăng khác | | | | | | | | |
| - Giảm vốn trong quý này | | | | | | | | |
| - Lỗ trong quý này | | | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | | | |
| Số dư cuối quý này | 120.000.000.000 | | | | | | 15.811.931.139 | 135.811.931.139 |

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| Chỉ tiêu | 30/06/2018 | 01/04/2019 |
|---|------------------------|------------------------|
| - Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con) | | |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 120.000.000.000 | 120.000.000.000 |
| Cộng | 120.000.000.000 | 120.000.000.000 |

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| Chỉ tiêu | 30/06/2018 | 01/04/2019 |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 120.000.000.000 | 120.000.000.000 |
| + Vốn góp đầu năm | 120.000.000.000 | 120.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | | |
| + Vốn góp giảm trong năm | | |
| + Vốn góp cuối năm | 120.000.000.000 | 120.000.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | |

d. Cổ phiếu

| Chỉ tiêu | 30/06/2018 | 01/04/2019 |
|---|------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 12.000.000 | 12.000.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 12.000.000 | 12.000.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 12.000.000 | 12.000.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH) | | |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | | |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH) | | |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | 12.000.000 | 12.000.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH) | | |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển:
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

.....

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

| Chỉ tiêu | Quý II.2018 | Quý I.2018 |
|---|-------------|------------|
| Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?....) | | |

27. Chênh lệch tỷ giá

| Chỉ tiêu | Quý II.2018 | Quý I.2018 |
|--|-------------|------------|
| - Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND | | |
| - Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân) | | |

28. Nguồn kinh phí

| Chỉ tiêu | Quý II.2018 | Quý I.2018 |
|-------------------------------------|-------------|------------|
| - Nguồn kinh phí được cấp trong năm | | |
| - Chi sự nghiệp | | |
| - Nguồn kinh phí còn lại cuối năm | | |

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

| Chỉ tiêu | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|-------------------------|------------|------------|
| - Từ 1 năm trở xuống; | | |
| - Trên 1 năm đến 5 năm; | | |
| - Trên 5 năm; | | |

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

| Mã hàng | Tên hàng | Chủng loại, quy cách, phẩm chất | ĐVT | Số lượng |
|---------|---|---------------------------------|-----|----------|
| | - Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: | | | |
| | - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: | | | |

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

+ USD:

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

| Chỉ tiêu | Quý II.2018 | Quý I.2018 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| a. Doanh thu | | |
| - Doanh thu bán hàng | 63.679.491.640 | 33.517.923.690 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 17.642.223.766 | 10.519.044.251 |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng | | |
| + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ; | | |
| + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính; | | |
| Cộng | 81.321.715.406 | 44.036.967.941 |
| b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng). | | |
| c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước. | | |

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

| Chỉ tiêu | Quý II.2018 | Quý I.2018 |
|-------------------------|-------------|-------------------|
| - Chiết khấu thương mại | | 42.094.967 |
| - Giảm giá hàng bán | | |
| - Hàng bán bị trả lại | | |
| Cộng | | 42.094.967 |

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

| Chỉ tiêu | Quý II.2018 | Quý I.2018 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán | 63.611.802.350 | 33.501.955.665 |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 11.822.193.028 | 6.003.746.765 |
| Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm: | | |
| + Hạng mục chi phí trích trước | | |
| + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục | | |
| + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh. | | |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | | |
| - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BDS đầu tư | | |
| - Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư | | |
| - Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ | | |
| - Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ | | |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | |
| - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán | | |
| Cộng | 75.433.995.378 | 39.505.702.430 |

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

| Chỉ tiêu | Quý II.2018 | Quý I.2018 |
|--|----------------|----------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 267.183 | 658.382 |
| - Lãi bán các khoản đầu tư | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | | |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá | | |
| - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán | | |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | | |
| Cộng | 267.183 | 658.382 |

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

| Chỉ tiêu | Quý II.2018 | Quý I.2018 |
|---|----------------------|----------------------|
| - Lãi tiền vay | 2.076.809.818 | 1.440.659.468 |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | | |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính | | |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá | | |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | | |
| - Chi phí tài chính khác | | |
| - Các khoản ghi giảm chi phí tài chính. | | |
| Cộng | 2.076.809.818 | 1.440.659.468 |

6. Thu nhập khác

| Chỉ tiêu | Quý II.2018 | Quý I.2018 |
|--------------------------------|--------------------|-------------------|
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ; | | |
| - Lãi do đánh giá lại tài sản; | | |
| - Tiền phạt thu được; | | |
| - Thuế được giảm; | | |
| - Các khoản khác. | 903.189.809 | 99.595.245 |
| Cộng | 903.189.809 | 99.595.245 |

7. Chi phí khác

| Chỉ tiêu | Quý II.2018 | Quý I.2018 |
|--|-------------------|--------------------|
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ; | | |
| - Lỗ do đánh giá lại tài sản; | | |
| - Các khoản bị phạt; | | |
| - Các khoản khác. | 43.463.165 | 227.596.624 |
| Cộng | 43.463.165 | 227.596.624 |

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

| Chỉ tiêu | Quý II.2018 | Quý I.2018 |
|---|----------------------|----------------------|
| a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | 1.436.070.875 | 1.285.872.668 |
| - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN; | | |
| - Các khoản chi phí QLDN khác. | 1.436.070.875 | 1.285.872.668 |
| b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | | |
| - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng; | | |
| - Các khoản chi phí bán hàng khác. | | |
| c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; | | |
| - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác; | | |
| - Các khoản ghi giảm khác. | | |

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| Chỉ tiêu | Quý II.2018 | Quý I.2018 |
|------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 5.940.888.667 | 2.298.858.541 |
| - Chi phí nhân công | 2.131.139.067 | 1.524.205.395 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 4.833.147.373 | 3.254.393.893 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 849.093.356 | 578.792.513 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 442.185.706 | 184.983.993 |
| Cộng | 14.196.454.169 | 7.841.234.335 |

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

| Chỉ tiêu | Quý II.2018 | Quý I.2018 |
|---|-------------|-------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 752.973.805 | 327.059.082 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | | |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 752.973.805 | 327.059.082 |

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

| Chỉ tiêu | Quý II.2018 | Quý I.2018 |
|--|-------------|------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | | |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | | |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng | | |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | |

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

| Chỉ tiêu | Quý II.2018 | Quý I.2018 |
|---|-------------|------------|
| - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính | | |
| - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu | | |
| - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu | | |
| - Các giao dịch phi tiền tệ khác | | |

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX- Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác;
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
3. Thông tin về các bên liên quan;
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận";
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước);
6. Thông tin về hoạt động liên tục;
7. Những thông tin khác;

Người lập biểu



PHAN NGỌC THÙY TRANG

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



NGÔ HOÀNG YÊN



TRẦN KIM SA

